



114 TỪ VỰNG TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH NGÂN HÀNG – TÀI CHÍNH

Tài chính- Ngân hàng là một ngành khá hot trong những năm gần đây, vì thế từ vựng tiếng anh cho chuyên ngành này được rất nhiều người đã, đang, sắp làm việc trong lĩnh vực này khá quan tâm. Hiểu được sự cần thiết và tầm quan trọng này nên **Elight Team** đã tổng hợp danh sách các **từ vựng tiếng anh chuyên ngành Tài chính- Ngân hàng** cần thiết và phổ biến nhất hiện nay, giúp các bạn có thể tự tin trong môi trường làm việc **Tài chính- Ngân hàng bằng tiếng Anh**.

TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	Ý NGHĨA
Account holder	/ə'kaʊnts/ /'həʊl.dər/	chủ tài khoản
Accounts payable	/ə'kaʊnts 'peɪəbl/	tài khoản nợ phải trả
Accounts receivable	/ə'kaʊnts ri'si:vəbl/	tài khoản phải thu
Accrual basi	/ə'kru:əl 'beɪsɪs/	phương pháp kế toán dựa trên dự thu – dự chi
Amortization	/ə,mɔ:ti'zeɪʃn/	khấu hao
Arbitrage	/,ɑ:bi'trɑ:dʒ/	kiếm lời chênh lệch
Asset	/'æset/	tài sản
Authorise	/'ɔ:θə.r.aɪz/	cấp phép
BACS		dịch vụ thanh toán tự động giữa các ngân hàng
Bank card	/bæŋk kɑ:d /	thẻ ngân hàng
Banker	/'bæŋkə/	người của ngân hàng

091 990 1881 

contact@elight.edu.vn 

elight.edu.vn 

Elight Learning English 





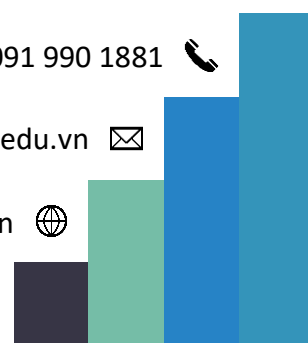
Bankrupt	/'bæŋkrəpt/ = Bust /bʌst/	vỡ nợ, phá sản
Bankruptcy	/'bæŋkrəptsi/	sự phá sản, vỡ nợ
Bearer cheque	/'beə.rər/	Séc vô danh
Bond	/bɒnd/	trái phiếu
Boom	/bu:m/	sự tăng vọt (giá cả)
Broker	/'brɒkə/	người môi giới
Capital	/'kæpitl/	vốn
Cardholder		chủ thẻ
Cash basis	/kæʃ 'beisis/	phương pháp kế toán dự trên thực thu – thực chi
Cash card	/kæʃ kɑ:d/	thẻ rút tiền mặt
Cash point	/ kæʃ pɔɪnt/	điểm rút tiền mặt
Cashier	/kə'ʃiə/	nhân viên thu, chi tiền (ở Anh)
Certificate of deposit	/sə'tifikit əv di'pɒzit/	chứng chỉ tiền gửi
CHAPS		hệ thống thanh toán bù trừ tự động
Charge card	/tʃɑ:ddʒ kɑ:d/	thẻ thanh toán
Cheque card	/tʃek kɑ:d /	thẻ Séc
Cheque clearing	/'klɪə.rɪŋ/	sự thanh toán Séc
Circulation	/,sə:kju'leɪʃn/	sự lưu thông
Clear	/kliə/	thanh toán bù trừ
Codeword		ký hiệu (mật)
Collateral	/kə'lætərəl/	tài sản ký quỹ
Commodity	/kə'mɒditi/	hàng hóa

091 990 1881 

contact@elight.edu.vn 

elight.edu.vn 

Elight Learning English 





Cost of capital	/kɒst əv /'kæpɪtəl/	chi phí vốn
Counterfoil	/'kaʊn.tə.fɔɪl/	cuống (Séc)
Crossed cheque	/krɒst tʃek/	Séc thanh toán bằng chuyển khoản
Cumulative	/'kju:mjʊlətɪv/	tích lũy
Debit balance	/ 'debit 'bæləns/	số dư nợ
Debit	/'debit/	ghi nợ
Debt	/det/	khoản nợ
Decode	/di:'kəʊd/	giải mã
Deficit	/'defɪsɪt/	thâm hụt
Deposit money	/dɪ'pɒzɪt 'mʌni /	tiền gửi
Depreciation	/dɪ,pri:'ʃi:ɪʃn/	sự giảm giá
Direct debi	/dɪ'rekt 'debit /	ghi nợ trực tiếp
Dispenser	/dɪs'pensə/	máy rút tiền tự
Dividend	/'dɪvɪdend/	lãi cổ phần
Draw	/drɔ:/	rút
Drawee	/drɔ:'i:/	ngân hàng của người ký phát
Drawer	/drɔ:r/	người ký phát (Séc)
Encode	/ɪn'kəʊd/	mã hoá
Equity	/'ekwɪti/	vốn cổ phần
Exchange traded fund	/ɪks'tʃeɪndʒ treɪd fʌnd/	quỹ đầu tư chỉ số
Expiry date		ngày hết hạn
Fiduciary	/fi'dju:ʃjəri/	ủy thác
Fund	/fʌnd/	quỹ

091 990 1881 

contact@elight.edu.vn 

elight.edu.vn 

Elight Learning English 





Give credit		cấp tín dụng
Growth stock	/grouθ stək/	cổ phiếu tăng trưởng
Hedge fund	/hedʒ fʌnd/	quỹ đầu cơ
Honour	/'ɒnə/	chấp nhận thanh toán
Illegible	/i'ledʒəbl/	không đọc được
In figures	/'fɪg.ər/	(tiền) bằng số
In word	/wɜ:d/	(tiền) bằng chữ
Invest	/in'vest/	đầu tư
Investor	/in'vestə/	nhà đầu tư
Invoice	/'ɪnvɔɪs/	danh đơn hàng gửi
Letter of authority	/ɔ:'θɒr.ɪ.ti/	thư ủy nhiệm
Leverage	/'li:vərɪdʒ/	đòn bẩy
Liability	/,laɪə'bɪlɪti/	nghĩa vụ pháp lý
Magnetic	/mæg'netɪk/	từ tính
Make out		ký phát, viết (Séc)
Make payment	/ meɪk 'peɪmənt/	ra lệnh chi trả
Margin account	/'mɑ:dʒɪn ə'kaʊnt/	tài khoản ký quỹ
Money market	/'mʌni 'mɑ:kit/	thị trường tiền tệ
Mortgage	/'mɔ:ɡɪdʒ/	thế chấp
Mutual fund	/'mju:tʃuəl fʌnd/	quỹ tương hỗ
Non-card instrument		phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt
Obtain cash	/əb'teɪn kæʃ/	rút tiền mặt
Open cheque	/tʃek/	Séc mở

091 990 1881 

contact@elight.edu.vn 

elight.edu.vn 

Elight Learning English 





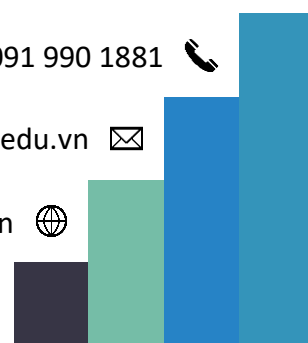
Outcome	/ˈaʊtkʌm/	kết quả
Pay into	/peɪ/	nộp vào
Paycheck	/peɪ tʃek/	xác nhận tiền lương
Payee	/peɪˈiː/	người được thanh toán
Place of cash		nơi dùng tiền mặt
Plastic card	/ˈplæstɪk kɑːd/	thẻ nhựa
Plastic money	/ˈplæstɪk ˈmʌni /	tiền nhựa (các loại thẻ Ngân hàng)
Portfolio	/pɔːtˈfɒljʊ/	hồ sơ năng lực
Premium	/ˈpriːmjəm/	phí bảo hiểm
Present	/ˈpreznt – priˈzent/	uất trình, nộp
Profit	/ˈprɒfɪt/	tiền lãi, lợi nhuận
Proof of indentify	/pruːf/ /aɪˈden.tɪ.faɪ/	bằng chứng nhận diện
Real estate	/riəl ɪsˈteɪt/	bất động sản
Recession	/riˈseʃn/	sự suy thoái
Reconcile	/ˈrekənsaɪl/	bù trừ, điều hoà
Refer to drawer		Tra soát người ký phát
Revenue	/ˈrevɪnjuː/	thu nhập
Saving	/ˈseɪvɪŋ/	tiết kiệm
Shareholder		cổ đông
Short selling	/ʃɔːt selɪŋ/	bán khống
Smart card	/smaːt kɑːd/	thẻ thông minh
Sort code	/sɔːrt kəʊd/	Mã chi nhánh Ngân hàng
Sort of card		loại thẻ

091 990 1881 

contact@elight.edu.vn 

elight.edu.vn 

Elight Learning English 





Statement	/ˈsteɪtmənt/	sao kê (tài khoản)
Stock	/stɒk/	cổ phiếu
Subtract	/səbˈtrækt/	trừ
Trade	/treɪd/	sự mua bán
Treasury bill	/ˈtreɪzəri bɪl/	kỳ phiếu kho bạc
Treasury stock	/ˈtreɪzəri stɒk/	cổ phiếu ngân quỹ
Tycoon	/taɪˈkuːn/	nhà tài phiệt
Value	/ˈvæljuː/	giá trị
Venture capital	/ˈventʃə ˈkæpɪtəl/	đầu tư mạo hiểm
Volatility	/ˌvɒləˈtɪlɪti/	mức biến động
Voucher	/ˈvaʊ.tʃər/	biên lai, chứng từ
Withdraw	/wi ˈdr ː/	rút tiền mặt

Elight Team,

Tài liệu được tham khảo, tổng hợp & bổ sung từ Internet.

091 990 1881 

contact@elight.edu.vn 

elight.edu.vn 

Elight Learning English 

